

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	15 - 72

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ Trụ sở chính:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	26 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	898 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Lục Lang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2016
Ông Ramaswamy Athappan	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Gobinath Arvind Athappan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Trần Hoài An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Phạm Thị Vân Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Võ Hải Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Cao Cự Trí	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Zainul Abidin Rasheed	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Osith Ramanathan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2017
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2010
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2017
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2015
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoài An, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

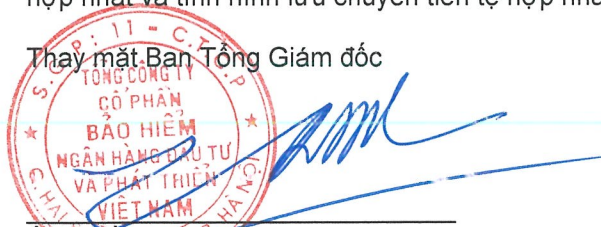
CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 9 tháng 2 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2018

Số tham chiếu: 60755012/19436303

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 9 tháng 2 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 72, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Tổng công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 9 tháng 2 năm 2018 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2018-004-1

Lương Thị Phương Dung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3054-2014-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2018

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B01 - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.936.027.494.706	3.480.914.632.864
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	37.485.664.636	152.977.915.505
111	1. Tiền		37.485.664.636	42.977.915.505
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	110.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.453.184.137.857	2.224.851.405.738
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	193.770.493.743	157.522.315.967
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(14.142.957.356)	(11.708.988.585)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.273.556.601.470	2.079.038.078.356
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	460.482.188.966	393.262.478.897
131	1. Phải thu của khách hàng		332.583.511.896	314.121.199.102
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		332.564.057.909	314.121.199.102
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		19.453.987	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.415.675.531	645.641.070
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		141.924.500.840	97.194.057.796
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.441.499.301)	(18.698.419.071)
140	IV. Hàng tồn kho		155.168.992	146.828.992
141	1. Hàng tồn kho		155.168.992	146.828.992
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		91.552.675.848	77.471.676.659
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		91.552.675.848	76.660.301.632
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	90.001.335.617	75.760.525.457
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		1.551.340.231	899.776.175
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	811.375.027
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	17.1	893.167.658.407	632.204.327.073
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		274.705.055.287	297.483.038.386
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		618.462.603.120	334.721.288.687

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		566.447.147.184	520.100.646.732
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.620.893.593	8.251.283.593
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.620.893.593	8.251.283.593
216.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	8.000.000.000	6.000.000.000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		2.620.893.593	2.251.283.593
220	II. Tài sản cố định		27.846.835.536	33.885.492.067
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	21.257.551.689	27.082.459.150
222	- Nguyên giá		60.441.678.539	59.762.236.796
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.184.126.850)	(32.679.777.646)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.589.283.847	6.603.032.917
228	- Nguyên giá		6.845.849.125	6.785.949.125
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(256.565.278)	(182.916.208)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		524.291.166.444	477.822.565.553
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.3	34.660.020.000	34.660.020.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	75.907.370.000	125.907.370.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(40.776.223.556)	(33.777.058.203)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	454.500.000.000	351.032.233.756
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.688.251.611	341.305.519
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	140.755.059	341.305.519
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	30.2	2.547.496.552	-
270	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		4.501.474.641.890	4.001.015.279.596

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B01 - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.456.913.634.001	2.029.162.530.395
310	I. Nợ ngắn hạn		2.454.892.810.767	2.021.106.830.850
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	293.018.572.533	308.411.483.944
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		292.688.867.162	306.906.480.159
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		329.705.371	1.505.003.785
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.715.633.269	4.960.299.536
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	30.081.365.354	16.182.302.045
314	4. Phải trả người lao động		58.180.891.694	41.152.368.651
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	36.173.564.436	12.888.591.439
318.1	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.277.177.934	4.328.137.221
318.2	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	68.584.002.459	75.625.954.806
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	40.486.965.141	42.696.546.895
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.072.343.309	2.800.832.256
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.165.571.869	9.934.320.737
329	11. Dự phòng nghiệp vụ		1.906.136.722.769	1.502.125.993.320
329.1	11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	978.302.133.675	915.247.142.029
329.2	11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	832.338.681.946	503.878.630.777
329.3	11.3. Dự phòng dao động lớn	17.2	95.495.907.148	83.000.220.514
330	II. Nợ dài hạn		2.020.823.234	8.055.699.545
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	2.020.823.234	5.197.076.277
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30.2	-	2.858.623.268

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B01 - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.044.561.007.889	1.971.852.749.201
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.044.561.007.889	1.971.852.749.201
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411b	1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	655.565.033.362
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.457.956.038	6.457.956.038
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		36.714.320.247	27.976.733.665
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		173.054.748.242	109.084.076.136
421a	5.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.992.767.290	1.471.983.795
421b	5.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		166.061.980.952	107.612.092.341
440	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		4.501.474.641.890	4.001.015.279.596


Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán


Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.316.053.529.612	1.142.170.266.394
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	247.913.340.613	186.647.137.005
13	3. Thu nhập khác	470.235.061	1.661.415.490
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.035.544.810.864)	(899.406.604.547)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(17.707.099.911)	(32.275.888.941)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(297.899.433.470)	(260.575.795.586)
24	7. Chi phí khác	(116.990.707)	(434.440.070)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	213.168.770.334	137.786.089.745
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(43.772.804.966)	(27.123.681.024)
52	10. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	5.406.119.820	2.616.128.116
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	174.802.085.188	113.278.536.837

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	19	1.719.214.861.320	1.516.118.595.064
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		1.594.284.224.175	1.476.410.266.887
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		187.985.628.791	195.075.750.800
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(63.054.991.646)	(155.367.422.623)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	20	(555.479.172.648)	(534.451.888.945)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(532.701.189.549)	(554.274.938.932)
02.2	- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(22.777.983.099)	19.823.049.987
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		1.163.735.688.672	981.666.706.119
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		152.317.840.940	160.503.560.275
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	21	126.003.913.298	128.019.519.917
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	22	26.313.927.642	32.484.040.358
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.316.053.529.612	1.142.170.266.394
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(748.277.532.644)	(575.025.062.895)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(763.193.926.098)	(593.322.363.057)
11.2	- Các khoản giảm trừ		14.916.393.454	18.297.300.162
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		260.813.611.175	144.113.074.682
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(328.460.051.169)	(34.929.922.126)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		283.741.314.433	10.933.223.773
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	23	(532.182.658.205)	(454.908.686.566)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	17.2	(12.495.686.634)	(11.172.052.668)

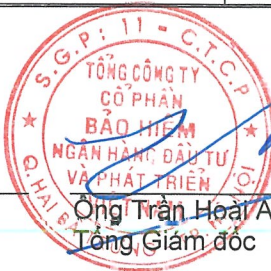
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	24	(490.866.466.025)	(433.325.865.313)
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(143.274.271.179)	(120.088.782.840)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(347.592.194.846)	(313.237.082.473)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(1.035.544.810.864)	(899.406.604.547)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		280.508.718.748	242.763.661.847
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	25	247.913.340.613	186.647.137.005
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	26	(17.707.099.911)	(32.275.888.941)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		230.206.240.702	154.371.248.064
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(297.899.433.470)	(260.575.795.586)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		212.815.525.980	136.559.114.325
31	20. Thu nhập khác	28	470.235.061	1.661.415.490
32	21. Chi phí khác	29	(116.990.707)	(434.440.070)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		353.244.354	1.226.975.420
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		213.168.770.334	137.786.089.745
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(43.772.804.966)	(27.123.681.024)
52	25. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.2	5.406.119.820	2.616.128.116
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		174.802.085.188	113.278.536.837


Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán


Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng


Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		213.168.770.334	137.786.089.745
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		6.621.353.337	5.650.260.630
03	Các khoản dự phòng		158.278.384.664	198.704.555.009
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(265.103.413)	(2.234.647.774)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(238.544.631.346)	(177.139.488.861)
06	Chi phí lãi vay		5.221.540	6.396.035
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		139.263.995.116	162.773.164.784
09	Tăng các khoản phải thu		(23.429.461.749)	(24.390.579.946)
10	Tăng hàng tồn kho		(8.340.000)	-
11	Tăng các khoản phải trả		21.791.333.444	58.580.649.689
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		(18.797.555.281)	1.026.207.566
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(36.248.177.776)	(81.092.656.109)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.221.540)	(6.396.035)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(28.686.075.673)	(27.150.531.758)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.949.040.713	4.815.058.483
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.730.443.044)	(13.867.283.263)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11.099.094.210	80.687.633.411
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(532.696.806)	(10.070.999.982)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		25.089.055	333.135.585
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(2.664.555.011.603)	(1.711.849.178.200)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.416.568.722.245	1.485.444.444.444
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	39.135.000
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		204.282.424.118	143.842.387.246
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(44.211.472.991)	(92.261.075.907)

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B03 - DNPNT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		2.023.787.651	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.023.787.651)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(83.269.124.914)	(70.342.430.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(83.269.124.914)	(70.342.430.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		(116.381.503.695)	(81.915.872.496)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		152.977.915.505	234.893.788.001
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		889.252.826	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	4	37.485.664.636	152.977.915.505

Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	26 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	898 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Matsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 9 tháng 02 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách của Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính năm trước.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư tài chính

3.8.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8.3 Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.8.4 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.8.5 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty phù hợp với Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng theo công thức quy định trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán giảm giá} \\ \text{tại thời điểm} \\ \text{khóa sổ báo cáo} \\ \text{tài chính} \end{array} \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường tại thời điểm} \\ \text{khóa sổ báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán hoặc các thông tin khác mà Tổng Công ty khác thu thập được về việc suy giảm giá trị của khoản đầu tư để tính toán dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Đầu tư tài chính* (tiếp theo)

3.8.5 *Dự phòng giảm giá đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tổng Công ty}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

3.9 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 *Lợi ích nhân viên*

3.10.1 *Trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17.5% lương cơ bản của nhân viên.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 100/QĐ-HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2014 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty. Chế độ hưu trí bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

3.10.2 *Quỹ bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (liếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm gộp} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số của thời gian hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp trích lập phí theo từng ngày.

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo: Trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 1 tháng 7 năm 2017 (“Thông tư số 50”) hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 do Bộ Tài Chính ban hành. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý

Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước hạch toán dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (liếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	377.890.841	876.985.087
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.107.773.795	42.083.292.474
Tiền đang chuyển	-	17.637.944
Tương đương tiền	-	110.000.000.000
Tổng	37.485.664.636	152.977.915.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		192.122.350.743	155.874.172.967
Cổ phiếu chưa niêm yết		1.648.143.000	1.648.143.000
		193.770.493.743	157.522.315.967
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(14.142.957.356)	(11.708.988.585)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		2.273.556.601.470	2.079.038.078.356
- Tiền gửi		2.073.280.846.470	2.079.038.078.356
- Trái phiếu		200.275.755.000	-
Dài hạn		454.500.000.000	351.032.233.756
- Tiền gửi		224.500.000.000	66.000.000.000
- Trái phiếu		230.000.000.000	285.032.233.756
		2.728.056.601.470	2.430.070.312.112
Đầu tư tài chính khác	5.3		
Đầu tư vào công ty con		34.660.020.000	34.660.020.000
Đầu tư vào đơn vị khác		75.907.370.000	125.907.370.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(40.776.223.556)	(33.777.058.203)
		69.791.166.444	126.790.331.797
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		2.977.475.304.301	2.702.673.971.291

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết	9.458.075	192.122.350.743	(14.142.957.356)	177.979.393.387	4.561.280	155.874.172.967	(11.708.988.585)	144.165.184.382
VNR	1.080.010	13.792.403.293	-	13.792.403.293	1.080.010	13.792.403.293	-	13.792.403.293
FPT	879.750	29.998.160.847	-	29.998.160.847	764.750	29.986.664.179	-	29.986.664.179
TCM	-	-	-	-	275.430	9.920.943.890	(5.927.208.890)	3.993.735.000
VNM	300.360	29.746.032.200	-	29.746.032.200	300.360	29.746.032.200	-	29.746.032.200
VCB	267.610	8.600.748.646	-	8.600.748.646	201.150	5.896.910.587	-	5.896.910.587
VSC	346.566	19.032.817.467	(4.130.479.467)	14.902.338.000	315.060	19.032.817.467	(1.389.457.467)	17.643.360.000
PVS	-	-	-	-	1.096.900	19.998.462.765	(2.173.837.765)	17.824.625.000
DHG	84.330	4.973.889.661	-	4.973.889.661	56.220	4.973.894.123	-	4.973.894.123
NT2	-	-	-	-	312.800	10.049.663.921	(1.510.223.921)	8.539.440.000
SKG	268.170	15.000.058.389	(6.512.477.889)	8.487.580.500	158.600	12.476.380.542	(708.260.542)	11.768.120.000
MBE	1.181.279	19.926.665.240	-	19.926.665.240	-	-	-	-
VCG	50.000	1.051.575.000	-	1.051.575.000	-	-	-	-
SHB (*)	5.000.000	50.000.000.000	(3.500.000.000)	46.500.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	256.639	1.648.143.000	-	1.648.143.000	235.449	1.648.143.000	-	1.648.143.000
HDB	256.639	1.648.143.000	-	1.648.143.000	235.449	1.648.143.000	-	1.648.143.000
	9.714.714	193.770.493.743	(14.142.957.356)	179.627.536.387	4.796.729	157.522.315.967	(11.708.988.585)	145.813.327.382

(*) Ngày 12 tháng 1 năm 2017, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (SHB) đã chào bán thành công 100 triệu cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Số cổ phiếu này được bán cho các cổ đông của Công ty tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel (VVF) nhằm sáp nhập vào SHB với tỷ lệ chuyển đổi 1:1. Theo đó, 5.000.000 cổ phiếu của VVF mà Tổng Công ty đang nắm giữ được chuyển đổi thành 5.000.000 cổ phiếu SHB. Tổng Công ty trích lập dự phòng cân cứ theo giá đóng cửa của cổ phiếu SHB niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	2.073.280.846.470	2.073.280.846.470	2.079.038.078.356	2.079.038.078.356
Trái phiếu (iii)	200.275.755.000	200.275.755.000	-	-
	2.273.556.601.470	2.273.556.601.470	2.079.038.078.356	2.079.038.078.356
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	224.500.000.000	224.500.000.000	66.000.000.000	66.000.000.000
Trái phiếu (iii)	230.000.000.000	230.000.000.000	285.032.233.756	285.032.233.756
	454.500.000.000	454.500.000.000	351.032.233.756	351.032.233.756
Tổng	2.728.056.601.470	2.728.056.601.470	2.430.070.312.112	2.430.070.312.112

- (i) Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm với mức lãi suất từ 4,5% - 7,4%/năm.
- (ii) Các hợp đồng tiền gửi ngân hàng bằng VND tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (1) năm với mức lãi suất từ 6,3% - 7,5%/năm.
- (iii) Các trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh và trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng có lãi suất từ 8,2%/năm đến 9,2%/năm và kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	% sở hữu	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
							Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào công ty con							
Công ty liên doanh Bảo hiểm Lào Việt	65%	34.660.020.000	-	34.660.020.000	65%	34.660.020.000	-
		34.660.020.000	-	34.660.020.000		34.660.020.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,21%	25.907.370.000	(21.515.331.000)	4.392.039.000	4,21%	25.907.370.000	(16.890.324.139)
Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	5%	50.000.000.000	(19.260.892.556)	30.739.107.444	5%	50.000.000.000	(16.886.734.064)
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel		-	-	-	5%	50.000.000.000	-
		75.907.370.000	(40.776.223.556)	35.131.146.444		125.907.370.000	(33.777.058.203)
		110.567.390.000	(40.776.223.556)	69.791.166.444		160.567.390.000	(33.777.058.203)
							126.790.331.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	332.564.057.909	314.121.199.102
Phải thu phí bảo hiểm gốc	49.983.093.448	42.869.301.536
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	140.109.805.417	125.672.751.079
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	135.884.426.152	137.321.988.051
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	6.240.070.014	8.110.137.009
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	346.662.878	147.021.427
Phải thu khác của khách hàng	19.453.987	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.415.675.531	645.641.070
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu cổ tức	28.436.110.469	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	90.379.638.895	74.880.654.176
Phải thu lãi trái phiếu	14.859.589.042	11.003.589.041
Tạm ứng	3.734.008.078	5.522.232.425
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	508.800.000	570.800.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	507.110.000	666.650.000
Phải thu khác	3.499.244.356	4.550.132.154
	141.924.500.840	97.194.057.796
Tổng các khoản phải thu	476.923.688.267	411.960.897.968
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.441.499.301)	(18.698.419.071)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	460.482.188.966	393.262.478.897

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	75.760.525.457	54.874.855.847
Phát sinh trong năm	157.515.081.339	140.974.452.450
Phân bổ vào chi phí trong năm	(143.274.271.179)	(120.088.782.840)
Số dư cuối năm	90.001.335.617	75.760.525.457

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 8 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
Số đầu năm	2.300.000.000	4.333.736.073	52.542.422.323	154.674.273	431.404.127	59.762.236.796
Mua mới trong năm	-	437.696.806	250.000.000	-	35.100.000	722.796.806
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	(43.355.063)	-	-	-	(43.355.063,00)
Số cuối năm	2.300.000.000	4.728.077.816	52.792.422.323	154.674.273	466.504.127	60.441.678.539
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	(444.666.686)	(3.010.692.024)	(28.857.414.117)	(74.845.131)	(292.159.688)	(32.679.777.646)
Khấu hao trong năm	(92.000.004)	(659.387.468)	(5.682.775.158)	(42.940.152)	(70.601.485)	(6.547.704.267)
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	43.355.063	-	-	-	43.355.063
Số cuối năm	(536.666.690)	(3.626.724.429)	(34.540.189.275)	(117.785.283)	(362.761.173)	(39.184.126.850)
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.855.333.314	1.323.044.049	23.685.008.206	79.829.142	139.244.439	27.082.459.150
Số cuối năm	1.763.333.310	1.101.353.387	18.252.233.048	36.888.990	103.742.954	21.257.551.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	215.949.125	70.000.000	6.500.000.000	6.785.949.125
Tăng trong năm	59.900.000	-	-	59.900.000
Số cuối năm	275.849.125	70.000.000	6.500.000.000	6.845.849.125
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	(146.879.179)	(36.037.029)	-	(182.916.208)
Khấu hao trong năm	(50.315.742)	(23.333.328)	-	(73.649.070)
Số cuối năm	(197.194.921)	(59.370.357)	-	(256.565.278)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	69.069.946	33.962.971	6.500.000.000	6.603.032.917
Số cuối năm	78.654.204	10.629.643	6.500.000.000	6.589.283.847

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	292.688.867.162	306.906.480.159
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	170.613.912.668	239.997.812.832
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	4.810.758.095	3.584.415.780
Phải trả bồi thường bảo hiểm	61.126.787.517	27.743.673.947
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	11.958.207.066	10.535.240.804
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	44.145.426.190	24.911.296.796
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	33.775.626	134.040.000
Phải trả khác cho người bán	329.705.371	1.505.003.785
Phải trả khác	329.705.371	1.505.003.785
	293.018.572.533	308.411.483.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	8.130.993.417	74.826.771.422	(75.334.215.834)	7.623.549.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.819.791.430	43.772.804.966	(28.686.075.673)	18.906.520.723
Thuế khác	4.231.517.198	12.254.679.854	(12.934.901.426)	3.551.295.626
Tổng	16.182.302.045	130.854.256.242	(116.955.192.933)	30.081.365.354

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	91.770.129	1.194.395.676
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	3.482.247.368	3.933.775.723
Quỹ cháy nổ bắt buộc	1.785.993.680	1.374.418.357
Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	256.840.905	249.901.866
Các chi phí phải trả khác	30.556.712.354	6.136.099.817
Tổng	36.173.564.436	12.888.591.439

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	75.625.954.806	67.155.147.363
Phát sinh trong năm	118.961.960.951	136.490.327.360
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(126.003.913.298)	(128.019.519.917)
Số dư cuối năm	68.584.002.459	75.625.954.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả ngắn hạn khác	40.486.965.141	42.696.548.895
Các khoản phải trả ngoài lương	423.049.876	511.903.144
Ký quỹ ngắn hạn	26.034.159.929	28.785.995.203
Các quỹ từ thiện	539.544.647	500.472.682
Phải trả về cổ tức	310.429.900	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.179.780.789	12.898.175.866
Phải trả dài hạn khác	2.020.823.234	5.197.076.277
Nhận ký quỹ, ký cược	2.020.823.234	5.197.076.277
Tổng	42.507.788.375	47.893.623.172

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	915.247.142.029	(297.483.038.386)	617.764.103.643
Dự phòng bồi thường	503.878.630.777	(334.721.288.687)	169.157.342.090
Tổng	1.419.125.772.806	(632.204.327.073)	786.921.445.733
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	978.302.133.675	(274.705.055.287)	703.597.078.388
Dự phòng bồi thường	832.338.681.946	(618.462.603.120)	213.876.078.826
Tổng	1.810.640.815.621	(893.167.658.407)	917.473.157.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

17.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	194.619.071.406	139.998.301.552
Tài sản và thiệt hại	309.031.781.351	311.272.466.511
Hàng hoá vận chuyển	9.716.936.513	10.618.566.497
Xe cơ giới	315.836.653.883	314.890.217.292
Cháy nổ	114.434.985.491	92.586.315.744
Trách nhiệm	7.089.397.759	7.597.541.552
Thiệt hại kinh doanh	3.223.387.523	1.416.470.904
Hàng không	830.303.285	895.575.527
Thân tàu và TNDS chủ tàu	20.876.226.745	23.352.379.942
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.230.332.056	11.016.787.116
Nông nghiệp	1.413.057.663	1.602.519.392
Tổng	978.302.133.675	915.247.142.029

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	304.645.163	491.948.903
Tài sản và thiệt hại	184.356.970.220	206.417.508.297
Hàng hoá vận chuyển	5.989.437.428	7.731.185.937
Xe cơ giới	6.350.480.397	1.442.075.141
Cháy nổ	54.581.759.423	47.267.136.622
Trách nhiệm	4.071.614.322	4.979.320.911
Thiệt hại kinh doanh	2.915.262.839	1.267.637.052
Hàng không	707.026.635	788.706.430
Thân tàu và TNDS chủ tàu	13.665.345.644	16.510.082.794
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	881.767.655	9.185.035.554
Nông nghiệp	880.745.561	1.402.400.745
Tổng	274.705.055.287	297.483.038.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

17.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	24.172.425.544	5.190.022.044
Tài sản và thiệt hại	400.565.178.536	260.258.832.670
Hàng hoá vận chuyển	22.529.077.925	17.540.444.933
Xe cơ giới	60.439.717.314	55.969.081.983
Cháy nổ	233.642.666.427	93.640.407.430
Trách nhiệm	3.932.886.269	2.620.265.247
Thiệt hại kinh doanh	2.648.918.443	-
Hàng không	14.516.700.257	14.544.499.895
Thân tàu và TNDS chủ tàu	29.359.434.474	31.948.681.207
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	40.378.414.495	21.982.726.209
Nông nghiệp	153.262.262	183.669.159
Tổng	832.338.681.946	503.878.630.777

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	4.474.816	246.117.305
Tài sản và thiệt hại	354.086.834.408	212.540.334.783
Hàng hoá vận chuyển	15.076.465.922	10.465.805.729
Xe cơ giới	999.072.460	65.895.294
Cháy nổ	190.979.515.099	72.748.047.595
Trách nhiệm	2.216.239.468	962.967.188
Thiệt hại kinh doanh	1.945.481.979	-
Hàng không	12.380.601.420	13.465.657.079
Thân tàu và TNDS chủ tàu	23.506.769.010	24.216.698.764
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	17.267.148.538	9.764.950
Tổng	618.462.603.120	334.721.288.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

17.1.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường bao gồm:

1. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017. Khoản dự phòng này được trích ở mức 793.401.315.431 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất nêu trên ước tính là 617.012.296.508 VND.
2. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm gốc và nhận tái nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 được ước tính là vào khoảng 38.937.366.515 VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017. Phần dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm gốc và nhận tái nhưng chưa khiếu nại tăng trong năm là 4.852.322.094 VND, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

17.2. Dự phòng dao động lớn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	83.000.220.514	71.828.167.846
Số trích lập thêm trong năm	12.495.686.634	11.172.052.668
Số sử dụng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	95.495.907.148	83.000.220.514

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.172.768.950.000	655.565.033.362	1.800.187.891	22.310.289.169	92.495.888.542	1.944.940.349.364
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	113.278.538.837	113.278.538.837
Giảm trong năm	-	-	4.657.768.147	5.666.444.496	(96.690.349.643)	(86.366.137.000)
Trong đó:						
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.666.444.496	(5.666.444.496)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.657.768.147	-	(4.657.768.147)	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	(70.366.137.000)	(70.366.137.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	27.976.733.665	109.084.075.136	1.971.852.749.201
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	27.976.733.665	109.084.075.136	1.971.852.749.201
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	174.802.085.188	174.802.085.188
Giảm trong năm	-	-	-	8.737.586.582	(110.831.413.032)	(102.093.826.500)
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.737.586.582	(8.737.586.532)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng (*)	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
- Trả cổ tức (*)	-	-	-	-	(82.093.826.500)	(82.093.826.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	36.714.320.247	173.054.748.242	2.044.561.007.889

(*) Theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Công ty mẹ (BIDV)	597.492.590.000	597.492.590.000
Vốn góp của Cổ đông chiến lược (Fairfax)	410.469.130.000	410.469.130.000
Vốn góp của các cổ đông khác	164.807.230.000	164.807.230.000
Tổng	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(82.093.826.500)	(70.366.137.000)

18.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	117.276.895	117.276.895
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Tổng	117.276.895	117.276.895

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	1.595.426.466.856	1.476.473.329.444
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(1.142.242.681)	(63.062.557)
Tổng phí bảo hiểm gốc	1.594.284.224.175	1.476.410.266.887
Phí nhận tái bảo hiểm	187.985.628.791	195.075.750.800
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(63.054.991.646)	(155.367.422.623)
Tổng	1.719.214.861.320	1.516.118.595.064

19.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	239.302.394.912	176.032.818.599
Tài sản và thiệt hại	287.274.721.893	276.761.524.410
Hàng hoá vận chuyển	126.893.447.615	121.357.148.387
Xe cơ giới	587.309.181.206	567.767.284.564
Cháy nổ	243.520.674.917	204.750.377.400
Trách nhiệm	12.564.218.115	11.778.547.344
Thiệt hại kinh doanh	5.135.138.370	3.583.938.337
Hàng không	205.335.000	200.655.000
Thân tàu và TNDS chủ tàu	84.176.105.958	79.930.677.957
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	5.055.482.000	25.892.289.528
Nông nghiệp	2.847.524.189	8.355.005.361
Tổng	1.594.284.224.175	1.476.410.266.887

19.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	6.577.973.657	20.056.477.332
Tài sản và thiệt hại	121.493.891.036	112.709.568.378
Hàng hoá vận chuyển	3.091.752.482	3.680.132.923
Xe cơ giới	38.886.419.233	34.847.544.074
Cháy nổ	11.230.253.044	15.007.282.343
Trách nhiệm	514.740.001	1.495.847.065
Thiệt hại kinh doanh	2.792.572.986	1.216.920.314
Hàng không	3.013.029.127	5.090.170.437
Thân tàu và TNDS chủ tàu	224.208.976	890.411.585
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	162.663.353	72.281.000
Nông nghiệp	(1.875.104)	9.115.349
Tổng	187.985.628.791	195.075.750.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	532.701.189.549	554.274.938.932
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	22.777.983.099	(19.823.049.987)
Tổng	555.479.172.648	534.451.888.945

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	1.386.850.047	1.400.792.511
Tài sản và thiệt hại	232.544.335.741	237.665.190.133
Hàng hoá vận chuyển	87.167.998.807	88.942.891.743
Xe cơ giới	2.632.685.826	2.942.598.098
Cháy nổ	130.245.473.244	121.765.769.033
Trách nhiệm	7.308.703.387	8.253.294.842
Thiệt hại kinh doanh	6.917.641.394	4.262.240.676
Hàng không	2.741.965.376	3.303.590.191
Thân tàu và TNDS chủ tàu	57.910.730.509	58.237.699.216
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	2.285.299.081	19.889.220.330
Nông nghiệp	1.559.506.137	7.611.652.159
Tổng	532.701.189.549	554.274.938.932

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	126.003.913.298	128.019.519.917
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	-	-
Tổng	126.003.913.298	128.019.519.917

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM (tiếp theo)

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	488.390.719	489.549.207
Tài sản và thiệt hại	54.090.381.500	50.052.441.910
Hàng hoá vận chuyển	23.497.900.113	24.731.446.860
Xe cơ giới	1.024.870.186	1.085.901.283
Cháy nổ	35.215.469.417	35.859.957.228
Trách nhiệm	765.147.130	1.013.735.456
Thiệt hại kinh doanh	1.396.285.883	1.009.823.608
Hàng không	554.125.794	674.884.270
Thân tàu và TND5 chủ tàu	8.131.672.229	8.257.068.558
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	140.352.222	3.282.747.877
Nông nghiệp	99.318.019	961.963.654
Tổng	126.003.913.298	128.019.519.917

22. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Phí quản lý đơn bảo hiểm	27.637.663.411	28.891.310.727
Doanh thu khác (*)	(1.323.735.769)	3.592.729.631
Tổng	26.313.927.642	32.484.040.358

(*) Doanh thu khác bao gồm phí quản lý đơn đồng bảo hiểm và doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm.

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	763.193.926.098	593.322.363.057
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	684.867.852.708	533.403.533.304
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	78.326.073.390	59.918.829.753
Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(14.916.393.454)	(18.297.300.162)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(260.813.611.175)	(144.113.074.682)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	328.460.051.169	34.929.922.126
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(283.741.314.433)	(10.933.223.773)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	532.182.658.205	454.908.686.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

23.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước: VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	73.400.738.158	70.878.575.120
Tài sản và thiệt hại	100.693.418.516	89.219.825.067
Hàng hoá vận chuyển	37.448.851.705	53.118.047.451
Xe cơ giới	281.598.803.184	246.046.349.073
Cháy nổ	174.356.867.364	61.703.219.676
Trách nhiệm	1.191.049.938	506.432.822
Thiệt hại kinh doanh	457.923.942	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	15.720.199.901	11.931.084.095
Tổng	684.867.852.708	533.403.533.304

23.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước: VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	297.165.905	47.466.283
Tài sản và thiệt hại	64.149.028.265	50.345.589.869
Hàng hoá vận chuyển	889.109.979	1.068.232.637
Xe cơ giới	12.654.493.325	4.716.385.203
Cháy nổ	339.189.768	2.582.625.389
Hàng không	(800.357.608)	577.154.505
Thân tàu và TNDS chủ tàu	767.036.858	463.703.958
Nông nghiệp	30.406.898	117.671.909
Tổng	78.326.073.390	59.918.829.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

23.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	428.348.840	649.985.173
Tài sản và thiệt hại	102.150.635.802	71.563.527.958
Hàng hoá vận chuyển	14.852.748.289	29.942.986.774
Xe cơ giới	538.704.178	511.610.060
Cháy nổ	133.932.523.853	35.891.358.337
Trách nhiệm	416.646.605	115.266.311
Thiệt hại kinh doanh	384.580.223	-
Hàng không	(2.526.561.990)	94.203.701
Thân tàu và TNDS chủ tàu	10.635.985.375	5.344.136.368
Tổng	260.813.611.175	144.113.074.682

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	143.274.271.179	120.088.782.840
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	92.089.334	150.218.982
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	19.124.229.140	18.785.308.798
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.344.239.642	4.648.615.116
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	6.923.769.876	5.958.609.165
Chi khác	319.107.866.854	283.694.330.412
Tổng	490.866.466.025	433.325.865.313

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	162.773.084.124	150.308.191.364
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	26.032.924.245	20.456.157.368
Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.281.539.628	8.056.529.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.095.692.083	5.295.109.657
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	725.870.858	2.518.242.033
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.229.675	12.907.583
Tổng	247.913.340.613	186.647.137.005

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	5.221.540	6.396.035
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	111.379.171	111.116.152
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	4.995.347.155	4.107.320.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.995.758.993	4.345.974.985
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	9.433.134.124	23.599.863.282
Chi phí tài chính khác	166.258.928	105.217.761
Tổng	17.707.099.911	32.275.888.941

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	162.561.479.086	137.922.785.881
Chi phí vật liệu	10.330.123.651	10.185.513.934
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.333.089.492	4.343.846.104
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.621.353.337	5.650.260.630
Thuế, phí và lệ phí	6.534.804.226	4.857.579.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.347.320.812	86.704.391.242
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.256.919.770)	4.391.568.070
Chi phí bằng tiền khác	5.428.182.636	6.519.850.472
Tổng	297.899.433.470	260.575.795.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	25.089.055	333.135.585
Thu từ các khoản nợ hết nghĩa vụ	-	626.845.814
Thu nhập khác	445.146.006	701.434.091
Tổng	470.235.061	1.661.415.490

29. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Các khoản phạt vi phạm hành chính	27.963.627	112.575.518
Chi phí khác	89.027.080	321.864.552
Tổng	116.990.707	434.440.070

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất năm 2017 bằng 20% lợi nhuận chịu thuế (2016: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	43.772.804.966	27.123.681.024
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(5.406.119.820)	(2.616.128.116)
Tổng	38.366.685.146	24.507.552.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	213.168.770.334	137.786.089.745
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.633.754.067	27.557.217.949
Các khoản điều chỉnh tăng:	13.290.312.750	6.507.989.809
<i>Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế</i>	<i>549.297.289</i>	<i>5.871.672.628</i>
<i>Phạt nộp chậm thuế</i>	<i>7.898.725</i>	<i>22.463.586</i>
<i>Trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm</i>	<i>491.697.965</i>	<i>613.853.595</i>
<i>Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước</i>	<i>8.384.591.183</i>	-
<i>Điều chỉnh các khoản ước nhận tái trong năm</i>	<i>2.456.994.518</i>	-
<i>Chi phí dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>1.399.833.070</i>	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.151.261.851)	(6.941.526.734)
<i>Cổ tức không chịu thuế</i>	<i>(10.856.307.926)</i>	<i>(1.611.305.800)</i>
<i>Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm năm trước</i>	-	<i>(518.704.650)</i>
<i>Hủy doanh thu phí bảo hiểm do không đủ điều kiện ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC</i>	<i>(235.575.834)</i>	-
<i>Điều chỉnh các khoản ước nhận tái trong năm</i>	-	<i>(2.858.623.269)</i>
<i>Chi phí trích trước năm 2016</i>	<i>(1.059.378.091)</i>	<i>(1.745.957.289)</i>
<i>Thuế TNDN trích thừa trong những năm trước</i>	-	<i>(206.935.726)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	43.772.804.966	27.123.681.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá tiền và phải thu	90.502.034	-	(90.502.034)	-
Thu từ các hợp đồng ước nhận tái cố định	2.034.408.989	-	(2.034.408.989)	-
Thu từ các hợp đồng ước nhận tái tạm thời	422.585.529	-	(422.585.529)	-
	2.547.496.552	-		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thu từ các hợp đồng ước nhận tái cố định với LVI	-	2.313.618.895	(2.313.618.895)	(3.012.088.742)
Thu từ các hợp đồng ước nhận tái tạm thời với LVI	-	545.004.373	(545.004.373)	395.960.626
	-	2.858.623.268		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại thuần tính vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng			(5.406.119.820)	(2.616.128.116)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc Chi phí bồi thường Chi phí hoa hồng Doanh thu từ hoạt động tiền gửi Chi phí thuê văn phòng Phí chuyển tiền Lãi vay ngắn hạn	109.862.973.246 (3.452.079.749) (24.187.928.498) 140.898.206.145 (12.399.204.673) (2.090.644.079) (5.221.540)	98.064.478.509 (10.538.452.278) (10.423.675.450) 123.664.972.222 (12.137.824.729) (1.930.044.937) (6.396.035)
Công ty Cho thuê Tài chính	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc Chi bồi thường bảo hiểm	318.902.806 (14.300.000)	134.935.229 (37.173.500)
Công ty Chứng khoán BIDV	Công ty con của BIDV – Cổ đông lớn	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	-	53.702.583
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc Doanh thu từ hoạt động tiền gửi Chi bồi thường bảo hiểm	394.506.883 3.726.959.430 (17.599.970)	415.451.324 3.597.144.444 (29.900.000)
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Doanh thu phí nhận tái Chi hoa hồng nhận tái Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	58.477.014.830 (14.348.935.413) (13.503.253.578)	69.208.785.243 (18.570.723.106) (6.764.600.429)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Khoản phải thu VND</i>	<i>Khoản phải trả VND</i>
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán	34.324.730.409	-
		Đầu tư liên gửi có kỳ hạn tại BIDV	2.010.280.846.470	-
		Phải thu lãi tiền gửi	77.578.268.061	-
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	66.775.605	-
		Phải trả hoa hồng bảo hiểm	-	2.420.737.143
		Phải trả tiền thuê văn phòng	-	635.045.193
		Ký quỹ bảo hiểm tại BIDV	8.000.000.000	-
		Các khoản phong tỏa tài khoản ngân hàng	1.673.454.293	-
Công ty Cho thuê Tài chính I	Công ty con của BIDV	Phải thu phí bảo hiểm gốc	290.236.789	-
		Hoa hồng bảo hiểm	-	3.431.100
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn	64.500.000.000	-
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.257.704.166	-
Công ty Bảo hiểm Lào Việt	Công ty con	Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	48.503.241.468	-
		Phải trả bồi thường nhận tái	-	13.020.429.251
		Phải trả dự phòng bồi thường nhận tái	-	12.030.081.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	252.000.000	466.000.000
Tổng	252.000.000	466.000.000

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thưởng	9.071.263.355	9.153.209.593
Các khoản trợ cấp khác	237.000.000	228.000.000
Tổng	9.308.263.355	9.381.209.593

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận, tại đoạn 09, các bộ phận cần phải lập báo cáo được định nghĩa như sau:

- ▶ Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác;
- ▶ Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Theo bản chất hoạt động kinh doanh của BIC, mặc dù, Tổng Công ty có các công ty thành viên trên toàn quốc nhưng các công ty thành viên này đều hoạt động kinh doanh trên một lĩnh vực là bảo hiểm phi nhân thọ, cung cấp cùng một loại hình sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ và chịu các rủi ro tương tự nhau. Hơn nữa, các công ty này đều hoạt động tại Việt Nam, trong cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV không có các bộ phận cần phải lập và trình bày thông tin trong báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

KHOẢN MỤC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	8.227.573.091	272.272.727
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	20.197.843.012	38.528.707.946
- Đến hạn trên 5 năm	1.135.678.693	3.186.132.782
Tổng	29.561.094.796	41.987.113.455

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	103.416.464.824	136.576.993.216
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	60.895	366.466,22
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	248.407	215.061,17
Ngoại tệ đồng Bảng Anh (GBP)	28.777	-
Ngoại tệ Đô la Úc (AUD)	12.350	12.370,34

34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

34.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giá định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

34.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.756.678	303.939	578%
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.601.428	274.331	584%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

34.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

34.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ của Tổng Công ty, mới được phép tiến hành giao dịch.

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

35.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-RTC ngày 01 tháng 07 năm 2017 của Bộ Tài chính. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất				
	2014	2015	2016	2017	Tổng số
Năm bồi thường	1	2	3	4	5
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế					
1	236.439	331.092	418.898	489.421	
2	238.552	352.058	453.511	-	
3	244.654	353.098	-	-	
4	245.008	-	-	-	
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	245.008	353.098	453.511	489.421	1.541.038
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế					
1	162.897	234.260	322.946	343.231	
2	226.832	327.997	446.201	-	
3	239.805	343.809	-	-	
4	241.832	-	-	-	
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	241.832	343.809	446.201	343.231	1.375.073
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	3.176	9.289	7.310	146.190	165.965
IV. Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)	(8.569)	(22.006)	(34.613)	-	(65.188)
V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	(3%)	(6%)	(8%)	0%	(4%)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

35.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ Độ nhạy của bảng cân đối kế toán riêng liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

35.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VND</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
+5%	3.345.386.857	2.676.309.486
-5%	(3.345.386.857)	(2.676.309.486)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
+5%	1.882.833.963	1.506.267.170
-5%	(1.882.833.963)	(1.506.267.170)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 262.726.627.100 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 166.582.834.600 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 7.059.566.850 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: giảm 5.992.213.661 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 5.838.991.850 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: tăng 5.133.498.009 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

35.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Đơn vị: triệu VND

	<i>Quá hạn nhưng không suy giảm</i>		<i>Quá hạn và bị suy giảm</i>		<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>
	<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>> 360 ngày</i>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	2.147	449	30	13.449	13.441
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng	2.147	449	30	16.449	16.441
Ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	9.413	1.604	3.564	16.703	15.698
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng	9.413	1.604	3.564	19.703	18.698

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

35.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán oáo khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	77.895.752.678	-	-	77.895.752.678
Phải trả về tái bảo hiểm	-	214.759.338.858	-	214.759.338.858
Chi phí phải trả	-	36.173.564.436	-	36.173.564.436
Dự phòng phải trả bồi thường	832.338.681.946	-	-	832.338.681.946
Các khoản phải trả khác	147.053.299.241	-	-	147.053.299.241
	1.057.287.733.865	250.932.903.294	-	1.308.220.637.159
	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	41.997.370.531	-	-	41.997.370.531
Phải trả về tái bảo hiểm	-	264.909.109.628	-	264.909.109.628
Chi phí phải trả	-	12.888.591.439	-	12.888.591.439
Dự phòng phải trả bồi thường	503.878.630.777	-	-	503.878.630.777
Các khoản phải trả khác	127.286.114.623	-	-	127.286.114.623
	673.162.115.931	277.797.701.067	-	950.959.816.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư số 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư số 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư số 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư số 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► ***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 29 tháng 12 năm 2017.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá trị giao dịch trung bình tại ngày 29 tháng 12 năm 2017.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

309 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tỷ lệ VND	VND
31 tháng 12 năm 2017					
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	269.677.863.743	-	(54.919.180.912)	214.758.682.831	299.505.916.544
Cổ phiếu niêm yết	192.122.350.743	-	(14.142.957.356)	177.979.393.387	262.726.627.100
Cổ phiếu chưa niêm yết	27.555.513.000	-	(21.515.331.001)	6.040.181.999	6.040.181.999
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	50.000.000.000	-	(19.260.892.555)	30.739.107.445	30.739.107.445
Các khoản cho vay và phải thu	3.107.946.279.862	105.239.227.937	(16.441.499.301)	3.196.744.008.498	3.196.744.008.498
Trái phiếu	430.275.755.000	14.859.589.042	(3.000.000.000)	442.135.344.042	442.135.344.042
Đầu tư tiền gửi	2.297.780.846.470	90.252.038.895	-	2.388.032.885.365	2.388.032.885.365
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	332.564.057.909	-	(9.312.504.593)	323.251.553.316	323.251.553.316
Các khoản phải thu khác	39.325.620.483	-	(4.128.994.708)	35.196.625.775	35.196.625.775
Ký quỹ bảo hiểm	8.000.000.000	127.600.000	-	8.127.600.000	8.127.600.000
Tiền và tương đương tiền	37.485.664.636	-	-	37.485.664.636	37.485.664.636
Tổng cộng	3.415.109.808.241	105.239.227.937	(71.360.680.213)	3.443.988.355.965	3.533.735.589.678
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	293.018.572.533	-	-	293.018.572.533	293.018.572.533
Chi phí phải trả	36.173.564.436	-	-	36.173.564.436	36.173.564.436
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	40.486.965.141	-	-	40.486.965.141	40.486.965.141
Tổng	369.679.102.110	-	-	369.679.102.110	369.679.102.110

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁC CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

31 tháng 12 năm 2016	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
Tài sản tài chính					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	283.429.685.967	-	(45.486.046.788)	237.943.639.179	260.361.289.397
Cổ phiếu niêm yết	155.874.172.967	-	(11.708.988.585)	144.165.184.382	166.582.834.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	77.555.513.000	-	(16.890.324.139)	60.665.188.861	60.665.188.861
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	50.000.000.000	-	(16.886.734.064)	33.113.265.936	33.113.265.936
Các khoản cho vay và phải thu	2.763.752.609.386	85.670.104.328	(18.698.419.071)	2.830.724.294.643	2.830.724.294.643
Trái phiếu	285.032.233.756	11.003.589.041	(3.000.000.000)	293.035.822.797	293.035.822.797
Đầu tư tiền gửi	2.145.038.078.356	74.616.681.954	-	2.219.654.760.310	2.219.654.760.310
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	314.121.199.102	-	(15.698.419.071)	298.422.780.031	298.422.780.031
Các khoản phải thu khác	13.561.098.172	-	-	13.561.098.172	13.561.098.172
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	49.833.333	-	6.049.833.333	6.049.833.333
Tiền và tương đương tiền	152.977.915.505	214.138.889	-	153.192.054.394	153.192.054.394
Tổng cộng	3.200.160.210.858	85.884.243.217	(64.184.465.859)	3.221.859.988.216	3.244.277.638.434
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	308.411.483.944	-	-	308.411.483.944	308.411.483.944
Chi phí phải trả	12.888.591.439	-	-	12.888.591.439	12.888.591.439
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	50.017.012.336	-	-	50.017.012.336	50.017.012.336
Tổng	371.317.087.719	-	-	371.317.087.719	371.317.087.719

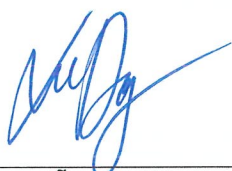
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty

38. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 9 tháng 2 năm 2018.



Ông Nguyễn Xuân Đông
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán



Bà Lại Ngân Giang
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 2 năm 2018